

Số: /QĐ-QCCK

Ninh Giang, ngày 06 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT
của trường THCS Thành Nhân năm học 2022 - 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS THÀNH NHÂN

Căn cứ Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 36/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào tình hình thực tế của nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy chế thực hiện công khai của Trường THCS Thành Nhân năm học 2022 - 2023.

Điều 2. Các ông (bà) Phó hiệu trưởng, Tổ trưởng tổ chuyên môn, Tổ trưởng tổ Văn phòng và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Thuyền

Số: 52/QĐ-QCCK

Ninh Giang, ngày 06 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT
của trường THCS Thành Nhân năm học 2022 - 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS THÀNH NHÂN

Căn cứ Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 36/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào tình hình thực tế của nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH:

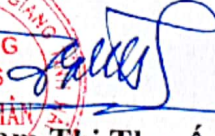
Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy chế thực hiện công khai của Trường THCS Thành Nhân năm học 2022 - 2023.

Điều 2. Các ông (bà) Phó hiệu trưởng, Tổ trưởng tổ chuyên môn, Tổ trưởng tổ Văn phòng và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG


Phạm Thị Thuyền

QUY CHẾ CÔNG KHAI CỦA TRƯỜNG THCS THÀNH NHÂN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/QĐ-QCCK ngày 06 tháng 9 năm 2022
Của Hiệu trưởng trường THCS Thành Nhân)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc thực hiện công khai của Trường THCS Thành Nhân.
2. Quy chế này áp dụng đối với cán bộ giáo viên và nhân viên của nhà trường.
3. Trường hợp có các quy định riêng, quy định cụ thể của từng bộ phận thì áp dụng các quy định riêng, quy định cụ thể cho từng bộ phận.

Điều 2. Mục tiêu thực hiện công khai

1. Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục và công khai về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính theo quy định của pháp luật.
2. Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công khai

1. Việc thực hiện công khai của được thực hiện đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định trong Quy chế này.
2. Thông tin được công khai tại nhà trường theo Quy chế này được thực hiện chính xác, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

Chương II
THỰC HIỆN CÔNG KHAI CỦA NHÀ TRƯỜNG

Điều 4: Nội dung công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a. Cam kết chất lượng giáo dục:

Điều kiện tuyển sinh vào lớp đầu cấp của nhà trường, thực hiện chương trình giáo dục, công tác phối hợp giữa nhà trường và gia đình học sinh, những yêu cầu về thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, tình hình đội ngũ CBGV, NV và phương pháp quản lý của nhà trường; chỉ tiêu về học lực, hạnh kiểm, chỉ tiêu chất lượng mũi nhọn...

b. Chất lượng giáo dục thực tế:

Công khai về chất lượng giáo dục: Kết quả xếp loại học lực, hạnh kiểm của học sinh cuối kỳ, cuối năm học theo từng khối lớp; số học sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp huyện, tỉnh; số học sinh đủ điều kiện dự xét tốt nghiệp THCS, số học sinh được công nhận tốt nghiệp THCS, tỉ lệ học sinh được tuyển vào THPT.

Công khai kết quả công tác kiểm định chất lượng giáo dục của nhà trường: Kế hoạch tổ chức kiểm định, báo cáo tự đánh giá, đánh giá ngoài, giấy chứng nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a. Cơ sở vật chất:

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng phục vụ học tập, sân chơi, bãi tập; số thiết bị dạy học đang sử dụng; số lượng máy vi tính; khu nhà vệ sinh; nguồn nước sinh hoạt; nguồn điện sáng, tường rào bảo vệ...

b. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo,...

3. Công khai thu chi tài chính:

Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học.

Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài.

Công khai kết quả thực hiện chính sách về trợ cấp hàng năm và miễn, giảm học phí cho học sinh thuộc các đối tượng chính sách xã hội.

Điều 5. Hình thức và thời điểm công khai

1. Hình thức:

- Công khai trên website của nhà trường
- Niêm yết công khai tại bảng tin của nhà trường.
- Công khai trong các kỳ họp, hội nghị ban đại diện CMHS.

2. Thời điểm công khai:

Công khai định kỳ hằng tháng, hằng kỳ, hằng năm, khi kết thúc năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

Chương II

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của Hiệu trưởng

- Triển khai kế hoạch Quy chế công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 đến tập thể CBGV, NV và phụ huynh học sinh.
- Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường, của các cấp.
- Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.
- + Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem.
- + Đưa lên website của nhà trường.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM THI HÀNH

Điều 7. Hiệu trưởng có trách nhiệm phổ biến Quy chế công khai này đến công chức, viên chức, nhân viên trong đơn vị để thực hiện.

Điều 8. Quy chế này có 4 Chương 8 Điều; Phó hiệu trưởng, Chủ tịch công đoàn, Bí thư chi đoàn, các tổ trưởng chuyên môn có trách nhiệm triển khai thực hiện Quy chế và báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình thực hiện Quy chế công khai của trường cho Hiệu trưởng./.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Thuyền

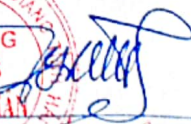
THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở năm học 2021 - 2022

Mẫu 9

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Khối 6	Khối 7	Khối 8	Khối 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	THCS cơ bản	THCS cơ bản	THCS cơ bản	THCS cơ bản
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thường xuyên, tích cực	Thường xuyên, tích cực	Thường xuyên, tích cực	Thường xuyên, tích cực
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt

Ninh Giang, ngày 06 tháng 9 năm 2022
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG
Phạm Thị Thuý

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THCS Thành Nhân
Năm học 2021 - 2022**

Mẫu 10

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Khối 6	Khối 7	Khối 8	Khối 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	483	108	121	127	127
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	(476) 98,5%	(108) 100%	(121) 100%	(120) 94,5%	(127) 100%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				(07) 5,5%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực	483	108	121	127	127
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	(369) 76,4%	(66) 61,1%	(104) 86,0%	(93) 73,2%	(106) 83,5%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	(105) 21,8%	(41) 38,0%	(17) 14,0%	(27) 21,3%	(20) 15,7%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)			(1) 0,9%	7 5,5%	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	483	108	121	127	127
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	(483) 100%	(108) 100%	(121) 100%	(127) 100%	(127) 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	(369) 76,4%	(66) 61,1%	(104) 86,0%	(93) 73,2%	(106) 83,5%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	(105) 21,8%	(41) 38,0%	(17) 14,0%	(27) 21,3%	(20) 15,7%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến/di (tỷ lệ so với tổng số)					

5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	56				56
2	Cấp tỉnh/thành phố	6				6
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				1	
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	127				127
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	127				127
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	(106) 83,5%				(106) 83,5%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	(20) 15,7%				(20) 15,7%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	(01) 0,8%				(01) 0,8%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	225/258	45/62	54/68	74/53	74/53
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số					

Ninh Giang, ngày 06 tháng 9 năm 2022
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG
Phạm Thị Thuyến

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THCS Thành Nhân
năm học 2021 - 2022

Mẫu 11

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	12	1.4 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	12	1.4 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	3	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	41	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	12977	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	5400	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	54/phòng	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	91/phòng	
3	Diện tích thư viện (m ²)	91	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	56	

VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	3	
1.2	Khối lớp 7	3	
1.3	Khối lớp 8	3	
1.4	Khối lớp 9	3	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	15	30 HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	6	
2	Cát xét		
3	Đầu Video/dầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	6	
5	Thiết bị khác...		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	6	
2	Cát xét		
3	Đầu Video/dầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	7	
5	Thiết bị khác...		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	(1) 51
XI	Nhà ăn	(1) 150

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	5(120)	40	3m ² /chỗ
XIII	Khu nội trú	5(120)	36	3.3 m ² /chỗ

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	10	5/5	60	0.1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Ninh Giang, ngày 06 tháng 9 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



 HIỆU TRƯỞNG
 Phạm Thị Huyền

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường
THCS Thành Nhân năm học 2021 - 2022

Mẫu 12

Mẫu 1

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	27		1	26				9	17	1	23	1		
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	21			21				6	15		20	1		
1	Toán	5			5				3	2		5			
2	Lý	1			1				1			1			
3	Hóa	1			1				1			1			
4	Sinh	1			1					1		1			
5	Văn	5			5					5		5			
6	Sử	2			2				1	1		1	1		
7	Địa	1			1					1		1			
8	Tiếng anh	1			1					1		1			
9	Tin	1			1					1		1			
10	TD	1			1					1		1			
11	MT	1			1					1		1			
12	AN	1			1					1		1			
II	Cán bộ quản lý	3		1	2					2	1				
1	Hiệu trưởng	1		1							1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2		2			
III	Nhân viên	3			3				3						
1	Nhân viên văn thư	1			1				1						
2	Nhân viên kế toán	1			1				1						
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện	1			1				1						
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														

Ninh Giang, ngày 06 tháng 9 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký và dấu)
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Phạm Thị Thuý

THÔNG BÁO

Công khai thu - chi tài chính của trường năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng
I	Nguồn thu:	4.378.967.500
1	Ngân sách cấp của năm 2022	4.020.895.000
2	Học phí học sinh 2021 - 2022	367.072.500
II	Các khoản chi năm học 2021- 2022:	4.378.967.500
1	Chi lương	3.918.125.000
	* Mức cao nhất/ tháng	285.885.000đ/ tháng
	* Mức thấp nhất / tháng	272.168.000đ/ tháng
2	Chi chuyên môn năm học 2021- 2022	85.213.000
3	Chi cho con người năm học 2021- 2022	128.579.000
4	Mua sắm, sửa chữa, đầu tư XDCB năm học 2021- 2022	198.551.000
5	Chi khác của năm học 2021- 2022	57.481.500
III	Các khoản thu vận động, học thêm 2021 - 2022	781.162.460
1	Gửi xe đạp 2021 - 2022	19.920.000
2	Nước uống 2021 - 2022	40.240.000
3	Đồng phục 2021 - 2022	110.850.000
4	Học thêm năm học 2021- 2022:	260.260.000
5	Bảo hiểm y tế bắt buộc năm 2022	277.667.460
6	Bảo hiểm TT 2021 - 2022	72.225.000
IV	Các khoản thực hiện chính sách cho HS thuộc đối tượng chính sách	4.027.500
1	Miễn học phí	1.530.000
2	Giảm học phí	1.147.500
3	Trợ cấp cho HS thuộc đối tượng chính sách	1.350.000

Ninh Giang, ngày 06 tháng 9 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Thuý